

Unit 12

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

1. _____	decide to V, decide on N = make a decision, take a decision = make up One's mind	a. làm thêm giờ
2. _____	career (/kə'riə(r)/)	b. trì hoãn
3. _____	enrol in (/ɪn'reʊl/)	c. (n) người ngang hàng, cùng trang lứa
4. _____	Sociology (n) (/ˌsəʊsi'ɒlədʒi/), sociologist (n)	d. yêu thích
5. _____	adapt (v), adaptable (a)	e. (v) đăng kí học
6. _____	intend to V = plan to V = to be about to V = mean to V	f. con đường sự nghiệp
7. _____	timeout (/ˈtaɪmaʊt/)	g. (v) tố cáo, buộc tội, kết tội
8. _____	time after time	h. lựa chọn
9. _____	overtime	i. (n) hết giờ
10. _____	peer (/piə(r)/)	j. trong khi
11. _____	career path	k. (n) sự nghiệp
12. _____	He lacked experience = His lack of experience	l. quyết định làm gì
13. _____	postpone, delay + Ving	m. (v) thích nghi >>> (a) có thể thích nghi
14. _____	accuse O of Ving	n. tập trung vào
15. _____	enjoy, fancy + Ving = would love, would like + to V	o. sự thiếu kinh nghiệm của anh ấy
16. _____	whereas	p. hết lần này đến lần khác
17. _____	It's no use Ving	q. dự định làm điều gì
18. _____	to be curious about	r. xã hội học >>> nhà xã hội học
19. _____	concentrate on, focus on	s. vô ích khi làm gì
20. _____	opt for	t. tò mò về điều gì

Unit 12

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

- | | |
|--|---|
| 1. _____ provide O with st | a. thay thế |
| 2. _____ apply to | b. cố tình, có chủ đích |
| 3. _____ purposely | c. (n) động cơ >>> (n) kỹ sư >>> (n) ngành kỹ sư |
| 4. _____ definite (vadj. /də'finit/) | d. (n) kỹ xảo, kỹ thuật, phương pháp kỹ thuật >>> (n) kỹ thuật viên |
| 5. _____ drift from job to job | e. áp dụng vào |
| 6. _____ to be likely to V | f. adj. mạnh dạn, dám làm |
| 7. _____ personality (n) (/pɜːsə'næləti/) | g. kế toán |
| 8. _____ investigate (/ɪn'vestɪgeɪt/) | h. (a) thất nghiệp |
| 9. _____ enterprising (/ˈentəpraɪzɪŋ/) | i. quá trình đăng ký |
| 10. _____ conventional (/kən'venʃənəl/) | j. (a) thông thường |
| 11. _____ to meet demands, needs | k. theo đuổi sự nghiệp |
| 12. _____ alter (v), alternative (a. /ɒl'tɜːnə.tɪv/) | l. đáp ứng nhu cầu |
| 13. _____ to be equipped with | m. (v) điều tra, nghiên cứu |
| 14. _____ accountant (/ə'kaʊntənt/) | n. được trang bị với |
| 15. _____ pursue a career | o. nhảy việc |
| 16. _____ enrolment process | p. kiếm/có được lương hưu |
| 17. _____ technique (n), technician (n) | q. dường như, có khả năng xảy ra ... |
| 18. _____ engine (n), engineer (n), engineering (n) | r. tính cách |
| 19. _____ jobless (a) | s. cung cấp cho ai cái gì |
| 20. _____ earn a living wage | t. xác định, định rõ, rõ ràng |

Unit 12

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

- | | |
|---|--|
| 1. _____ work as + a/an + nghề nghiệp | a. hài lòng với |
| 2. _____ warn O to V | b. cảnh báo phải làm |
| 3. _____ warn O not to V | c. thích hơn |
| 4. _____ take risks | d. đi nghỉ mát |
| 5. _____ would rather V | e. cảnh báo không được làm |
| 6. _____ make ends meet | f. tắc nghẽn trong giờ cao điểm |
| 7. _____ to be content with | g. làm nghề gì |
| 8. _____ send into orbit/space | h. phản ứng nhanh nhạy với |
| 9. _____ to be responsive to | i. (n.) /'fɑ:rməsɪst/ Dược sĩ |
| 10. _____ written in the stars | j. (idiom) /meɪk ə 'bʌndl/ kiếm bộn tiền |
| 11. _____ make a bundle | k. chấp nhận rủi ro |
| _____ pharmacist (/ˈfɑ:məsɪst/) = Chemist /ˈkemɪst/ = Druggist /ˈdrʌɡɪst/ | l. Số phận đã định sẵn |
| 12. _____ | m. phóng lên quỹ đạo/không gian |
| 13. _____ to take a vacation | n. xoay sở đủ sống |
| 14. _____ pack in a rush | |